TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM TRỰC** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-ST
Ngày 26-8-2021
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản giữa chị T và anh T1, chị P.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên: Ông Phạm Mạnh Cường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hùng

Ông Nguyễn Văn Hà.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Kiểm sát viên nhân dân huyện Nam Trực tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 07 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971(*có mặt*)

Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Tạ Văn T1, sinh năm 1977*(vắng mặt)*

Có vợ là chị Vũ Thị P, sinh năm: 1989*(vắng mặt)*

Đều có địa chỉ tại: Thôn C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1, chị P:

Chị: Tạ Thị T2, sinh năm: 1982(*vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1965(*vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh N:

Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1963(*có mặt*)

Địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/4/2021 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn, chị Nguyễn Thị T trình bày: Vào ngày 28/5/2020 ÂL, anh T1 và chị P có đến nhà chị hỏi vay số tiền là 300.000.000 đồng mục đích để kinh doanh. Thời hạn thanh toán là 3 tháng kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 1000 đồng /1 triệu/ một ngày; Việc vay mượn lập thành văn bản với tiêu đề "Giấy vay tiền mặt". Đến ngày 04/9/2020 ÂL anh T1, chị P đã trả cho vợ chồng chị số tiền gốc là 150.000.000 đồng. Đến ngày 18/02/2021 ÂL tiếp tục trả số tiền là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên không thanh toán lãi kể từ ngày 4/9/2020 ÂL cho đến nay. Từ thời điểm đó cho đến nay mặc dù đã nhiều lần đôn đốc nhưng anh T1 và chị P không trả cho vợ chồng chị số tiền gốc và lãi còn lại.

Nay chị đề nghị Tòa án buộc anh T1, chị P trả cho vợ chồng chị số tiền gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 14/6/2021 là 26.250.000 đồng. Nay tôi đề nghị Tòa án xem xét buộc anh T1, chị P phải trả cho vợ chồng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa: Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bổ sung như sau: Đối với khoản lãi từ ngày 04/9/2020 ÂL cho đến thời điểm xét xử đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 01/6/2021 và trong quá trình tố tụng bị đơn, anh Tạ Văn T1 trình bày: Vào ngày 28/5/2020 ÂL, anh có vay của chị T số tiền là 300.000.000 đồng. Thời hạn thanh toán là 3 tháng kể từ ngày vay. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 1000 đồng /1 triệu/ một ngày. Vào ngày 04/9/2020 ÂL anh đã trả cho chị T được 150.000.000 đồng. Đến ngày18/02/2021 ÂL tức 30/3/2021 ĐL anh đã trả cho chị T số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Đến nay anh còn nợ lại số tiền là 50.000.000 đồng. Tiền lãi theo thỏa thuận anh đã trả cho chị T đối với số tiền 300.000.000 đồng đến hết ngày 04/9/2020 ÂL. Từ đó đến nay anh chưa trả thêm cho chị T khoản tiền lãi nào. Nay anh đề nghị sẽ thanh toán gốc còn số tiền lãi mà hai bên thỏa thuận từ ngày 04/9/2020 ÂL anh đề nghị chị T cho anh.

Người đại diện của chị Pg là chị Tạ Thị T2 nhất trí với ý kiến của anh T1.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh T1, chị P vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 463, 466,468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc anh Tạ Văn T1 và

vợ là chị Vũ Thị P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chị Nguyễn Thị T và chồng là anh Nguyễn Văn N số tiền gồm là 37.252.000 đồng tiền gốc và 17.315.000 đồng tiền lãi. Tổng nợ gốc và lãi phải trả là 54.567.000 đồng(Năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Tạ Văn T1 và vợ là chị Vũ Thị P phải nộp 2.728.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Tạ Thị T2 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, anh Nguyễn Văn Ngoãn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung của hợp đồng vay tài sản: Giữa chị Nguyễn Thị T và anh Tạ Văn T1 có vợ là chị Vũ Thị P đã thỏa thuận và ký kết văn bản có tiêu đề " Giấy vay tiền mặt" vào ngày 28/5/2020 ÂL tức là ngày 18/07/2020 DL. Trên cơ sở nội dung các bên ký kết, căn cứ theo Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn. Hợp đồng đã được hai bên thống nhất thỏa thuận, ký kết bởi người có đủ năng lực, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng vay tài sản này là hợp pháp và là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản: Chị T đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình giao cho anh T1, chị P số tiền vay là 300.000.000(Ba trăm triệu đồng). Anh T1 và chị P đã nhận đủ số tiền nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận. Đến thời điểm hiện nay, anh T1 chị P đã trả được cho chị T số tiền gốc là 250.000.000 đồng(trả làm hai lần: vào ngày 20/10/2020 DL trả số tiền 150.000.000 đồng và vào ngày 30/03/2021 DL với số tiền là 100.000.000 đồng). Ngoài ra, anh T1, chị P còn trả được số tiền lãi theo thỏa thuận đối với số tiền vay 300.000.000 đồng từ ngày 18/07/2020 DL đến 20/10/2020 DL. Còn số tiền lãi từ ngày 20/10/2020 DL đến ngày 30/03/2021 DL đối với số tiền gốc vay là 150.000.000 đồng và số tiền lãi từ ngày 30/03/2021 cho đến ngày xét xử (06/8/2021 DL) đối với số tiền gốc là 50.000.000 đồng, anh T1, chị P vẫn chưa thanh toán cho chị T mặc dù chị T đã đôn đốc nhiều lần.

[4] Về số tiền lãi mà chị T đã nhận của anh T1, chị P: Việc các đương sự thỏa thuận mức lãi suất thỏa thuận là 1.000đồng/1 triệu/1 ngày vào ngày 18/07/2020 dương lịch. Chị T đã nhận tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trên từ ngày 18/7/2020 DL đến ngày 20/10/2020 DL(94 ngày) với số tiền là 28.200.000 đồng. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự thì lãi suất các bên thỏa thuận không được vượt quá 20%/ năm. Cho nên, số tiền lãi mà chị T chỉ được nhận theo quy định của pháp luật là 15.452.000 đồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì số tiền

lãi mà chị T đã nhận vượt quá mức lãi suất theo quy định là 12.748.000 đồng (28.200.000đồng– 15.452.000 đồng =12.748.000 đ) sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc.

[5] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của chị T là có cơ sở nên được chấp nhận. Khoản tiền vay phát sinh khi anh N và chị T đang là vợ chồng nên buộc anh Tạ Văn T1 cùng vợ là chị Vũ Thị P phải trả cho chị Nguyễn Thị T và chồng là anh Nguyễn Văn N số tiền gốc là 37.252.000 đồng (50.000.000 đồng tiền gốc - 12.748.000 đồng lãi vượt quá = 37.252.0000 đồng). Đồng thời anh T1, chị P phải trả số tiền lãi đối với số tiền gốc là 150.000.000 đồng từ ngày 20/10/2020 DL đến ngày 30/03/2021 DL là 13.232.900 đồng và số tiền lãi đối với số tiền gốc là 50.000.000 đồng từ ngày 30/03/2021 DL đến ngày xét xử (26/8/2021 DL) là 4.082.100 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà anh Tạ Văn T1 cùng vợ là chị Vũ Thị P phải trả cho chị Nguyễn Thị T và chồng là anh Nguyễn Văn N là 37.252.000 đồng tiền gốc và 17.315.000 tiền lãi là phù hợp với quy định tại Điều 466 và 470 Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, cần hoàn trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho chị T. Anh Tạ Văn T1 và vợ là chị Vũ Thị P có nghĩa vụ trả nợ nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 54.567.000 đồng x 5% = 2.728.000 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị T, anh N, chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1, chị P, chị T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466,468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc anh Tạ Văn T1 và vợ là chị Vũ Thị P có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho chị Nguyễn Thị T và chồng là anh Nguyễn Văn N số tiền gồm là 37.252.000 đồng tiền gốc và 17.315.000 đồng tiền lãi. Tổng nợ gốc và lãi phải trả là 54.567.000 đồng(Năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc

kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Tạ Văn T1 và vợ là chị Vũ Thị P phải nộp 2.728.000 đồng.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí 1.8250.000đồng đã nộp theo biên lai số 0000447 ngày 07/05/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh N, chị T3 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T1, chị P, chị T2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì chị Nguyễn Thị T có chồng là anh Nguyễn Văn N và anh Tạ Văn T1 có vợ là chị Vũ Thị P có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Mạnh Cường